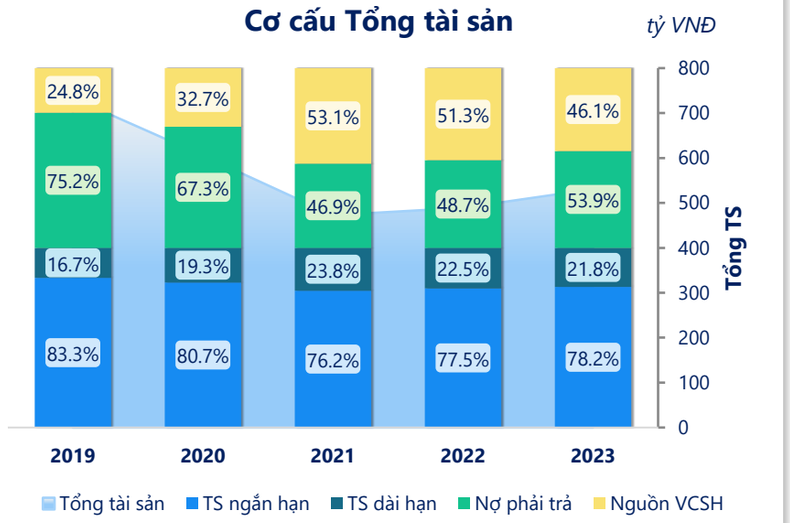
FireAnt

CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,890
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,092
SL cổ phiếu LH	18,155,868
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,630
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
P/E	9.2
EPS	923

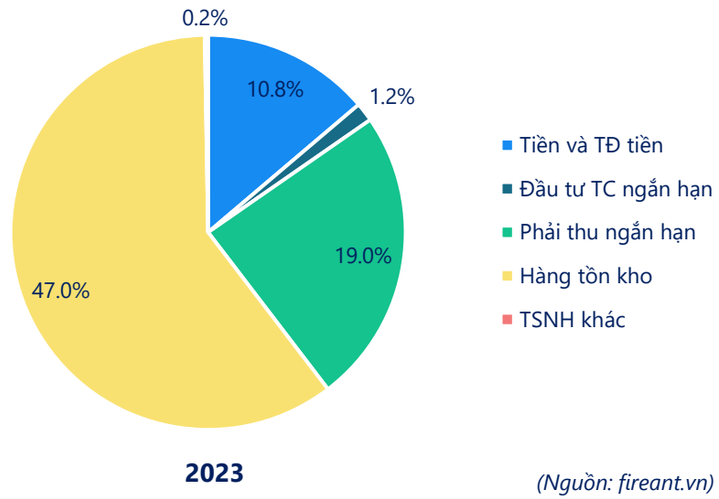
	YTD	1T	3T	6T
CMV	-6.4%	-7.6%	-6.6%	-6.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



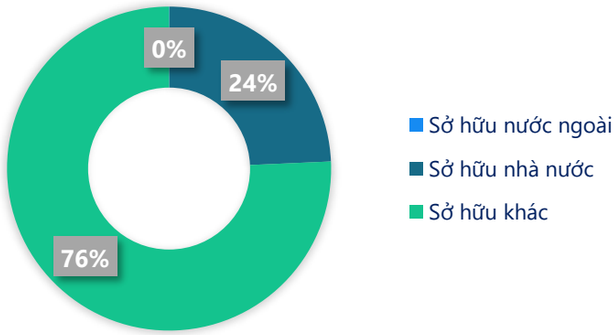
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



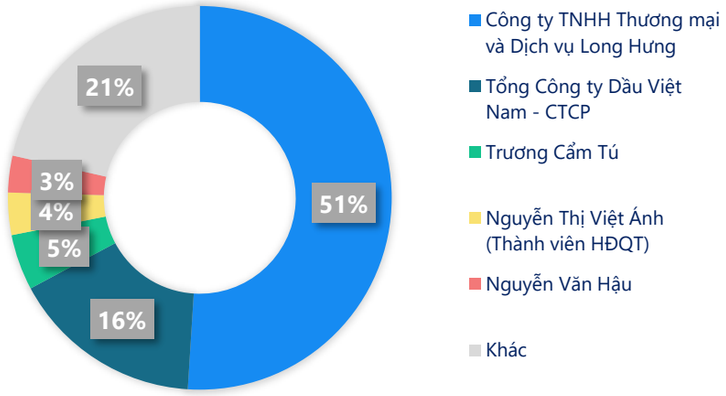
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



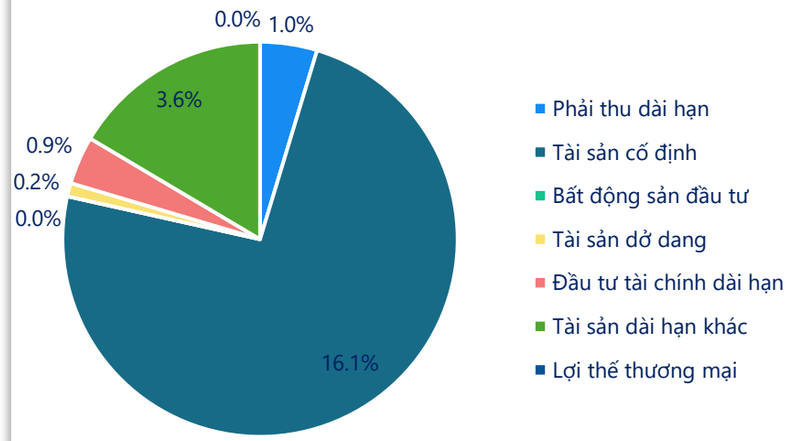
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

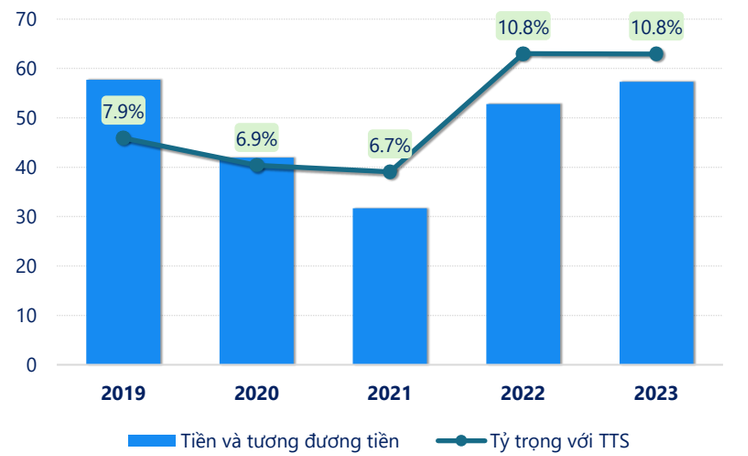


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

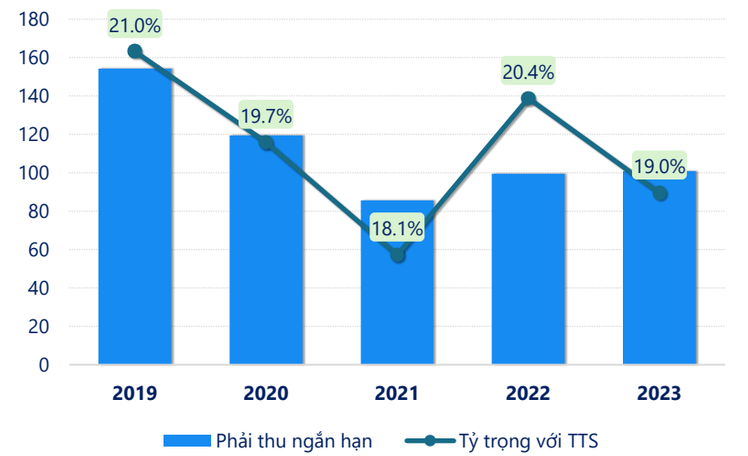
CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



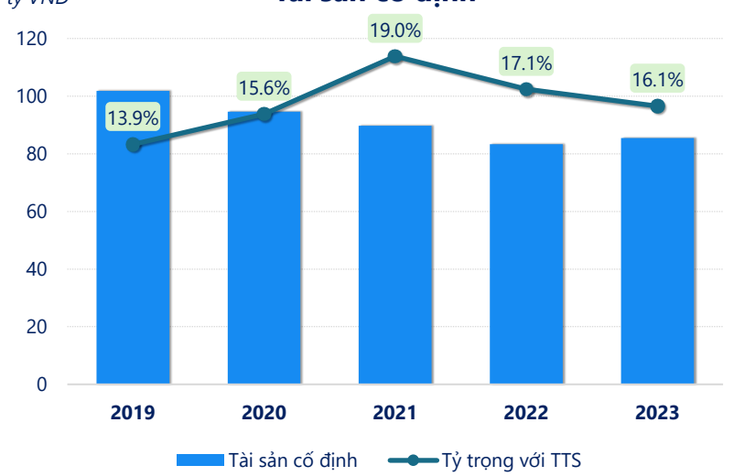
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



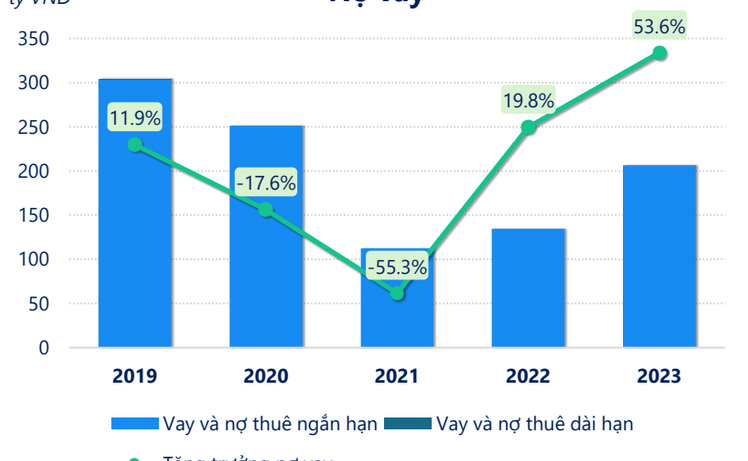
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



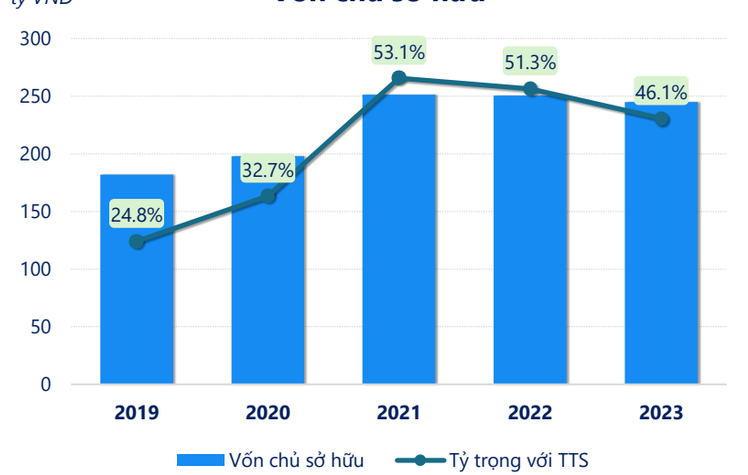
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

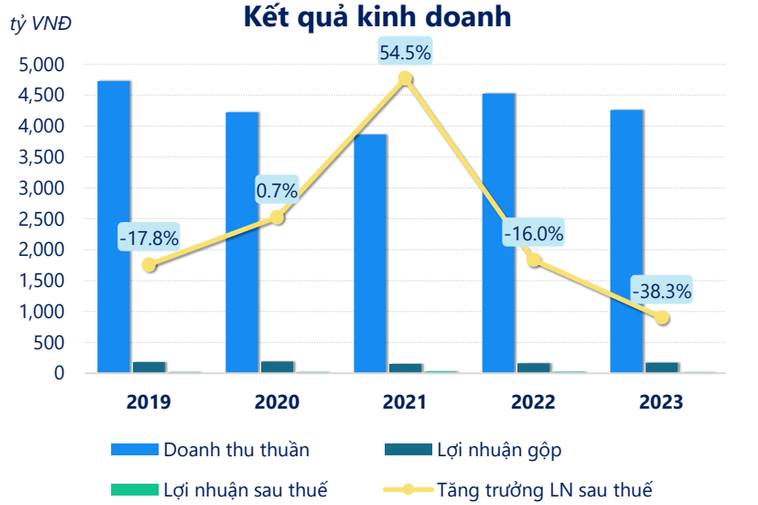


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

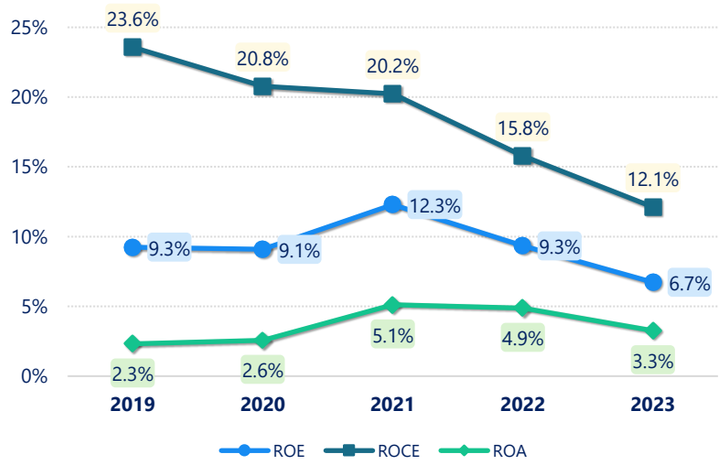
CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)

Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



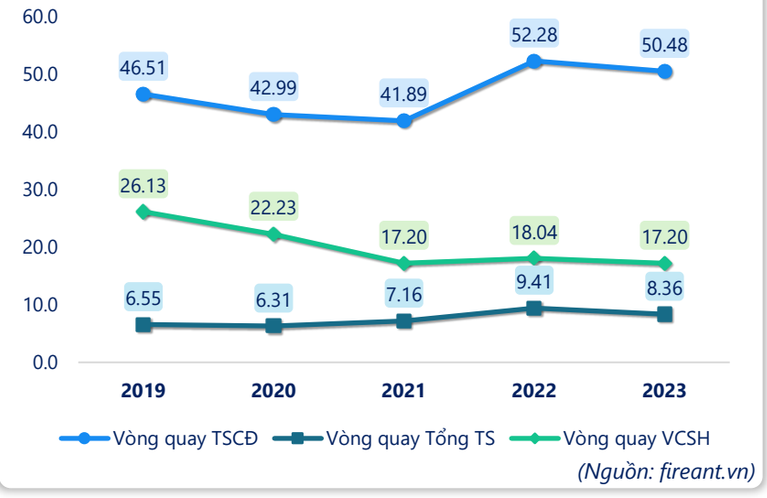
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



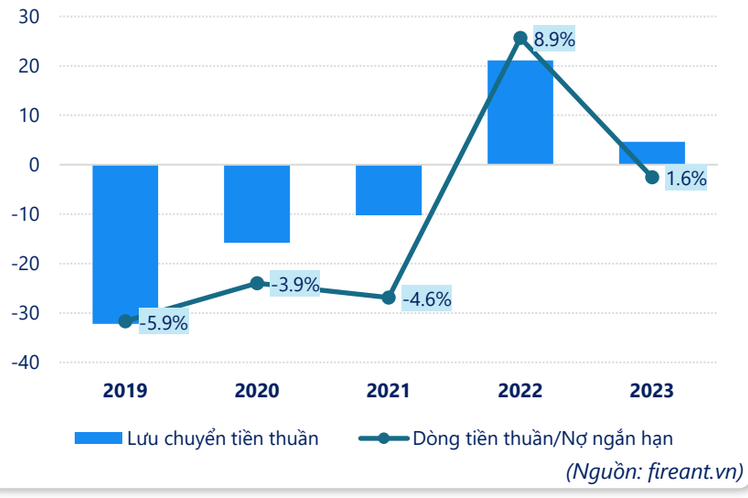
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



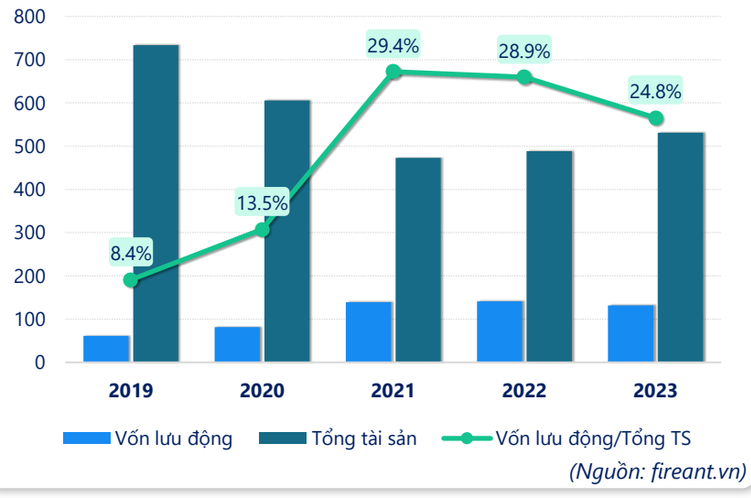
(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**531**	**489**	**8.6%**
Tài sản ngắn hạn	417	379	10.2%
Tiền và tương đương tiền	57.3	52.8	8.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.40	6.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	103	99.5	3.5%
Hàng tồn kho	250	219	13.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.15	0.60	92.6%
Tài sản dài hạn	**113**	**110**	**3.1%**
Phải thu dài hạn	5.40	3.05	76.7%
Tài sản cố định	82.2	83.4	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.49	1.09	36.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.55	4.71	-3.4%
Tài sản dài hạn khác	**19.6**	**17.7**	**10.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	286	238	20.0%
Nợ ngắn hạn	**283**	**238**	**19.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	134	53.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.6	75.3	-31.5%
Nợ dài hạn	2.26	0.45	402%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**245**	**250**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**245**	**250**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**4,729**	**4,222**	**3,862**	**4,524**	**4,261**
Giá vốn hàng bán	4,549	4,034	3,710	4,365	4,090
Lợi nhuận gộp	**180**	**188**	**152**	**160**	**171**
Doanh thu HĐTC	8.08	7.61	5.21	3.32	2.58
Chi phí TC	16.8	15.4	9.48	9.85	10.3
Chi phí lãi vay	**16.6**	**15.6**	**9.68**	**8.16**	**10.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	148	152	113	127	136
Chi phí QLDN	24.8	23.1	21.7	23.8	24.9
LN thuần từ HĐKD	**-1.66**	**4.29**	**12.7**	**1.82**	**1.80**
Lợi nhuận khác	27.9	19.8	23.1	29.7	18.4
LN trước thuế	**26.2**	**24.1**	**35.8**	**31.5**	**20.2**
Lợi nhuận sau thuế	**18.4**	**18.5**	**28.5**	**24.0**	**14.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.7**	**17.3**	**27.6**	**23.4**	**16.7**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.7	45.9	99.4	21.0	-39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.03	-7.25	2.46	-0.27	-9.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.5	-54.4	-112	0.34	53.6
Tiền đầu kỳ	89.9	57.7	41.9	31.7	52.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.2**	**-15.8**	**-10.2**	**21.1**	**4.66**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.7	41.9	31.7	52.8	57.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic